



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
(trước đây là “Công ty Cổ phần Masan
Nutri-Science”)**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Yew Kean Lai

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 10 năm 2019)

Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ông David Tan Wei Ming

Thành viên
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00619-20-1

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.340.885.319.208	1.355.360.362.136
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	683.578.280.096	890.040.780.664
Tiền	111		52.878.280.096	76.040.780.664
Các khoản tương đương tiền	112		630.700.000.000	814.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		155.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	155.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.377.960.908.191	339.866.146.399
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.491.514.068	80.060.328.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	366.078.064.740	93.728.415.941
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	584.800.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	380.372.317.075	166.077.401.987
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(9.780.987.692)	-
Hàng tồn kho	140	10	121.398.871.431	123.030.123.114
Hàng tồn kho	141		121.398.871.431	123.030.123.114
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.947.259.490	2.423.311.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.840.137.866	2.423.311.959
Thuế phải thu Nhà nước	153		107.121.624	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.875.819.608.026	6.272.785.974.791
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		647.071.056	658.048.320
Tài sản cố định hữu hình	221		278.856.128	151.752.792
Nguyên giá	222		402.450.318	196.751.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.594.190)	(44.998.488)
Tài sản cố định vô hình	227		368.214.928	506.295.528
Nguyên giá	228		690.403.000	690.403.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.188.072)	(184.107.472)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.981.506.652
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	1.981.506.652
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.870.004.511.729	6.270.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		6.694.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		175.553.889.000	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.165.269.241	139.152.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.165.269.241	139.152.090
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.216.704.927.234	7.628.146.336.927

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

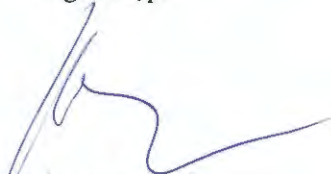
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.101.856.252.863	4.621.643.436.297
Nợ ngắn hạn	310		2.560.473.071.875	3.899.728.834.926
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.948.060.627.082	1.002.967.971.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.366.344.141	4.045.877.871
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	8.218.654.521	8.842.598.639
Phải trả người lao động	314		5.223.968	5.224.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	222.430.042.500	246.818.973.061
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	7.862.179.663	217.293.694.545
Vay ngắn hạn	320	18(a)	368.530.000.000	2.419.754.495.481
Nợ dài hạn	330		3.541.383.180.988	721.914.601.371
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	417.869.847.802	18.240.827.267
Vay dài hạn	338	18(b)	3.111.844.095.436	692.089.599.955
Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.669.237.750	11.584.174.149
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.114.848.674.371	3.006.502.900.630
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.114.848.674.371	3.006.502.900.630
Vốn cổ phần	411	20	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.243.274.470.000</i>	<i>2.162.182.990.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	3.200.196.495.149
Lỗi lũy kế	421		(2.247.530.810.778)	(2.355.876.584.519)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(2.355.876.584.519)</i>	<i>(2.936.296.182.388)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>108.345.773.741</i>	<i>580.419.597.869</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.216.704.927.234	7.628.146.336.927

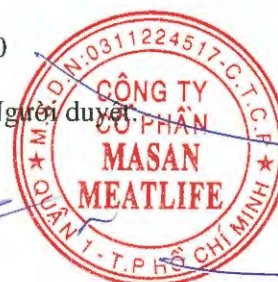
Ngày 20 tháng 3 năm 2020


Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	9.778.042.006.810	5.615.577.245.583
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	559.731.228.140	309.113.370.067
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	22	9.218.310.778.670	5.306.463.875.516
Giá vốn hàng bán	11	23	8.619.123.155.578	4.941.833.983.895
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		599.187.623.092	364.629.891.621
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	376.320.251.017	808.970.368.746
Chi phí tài chính	22	25	260.783.543.446	223.014.073.684
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		205.928.474.943	192.403.867.779
Chi phí bán hàng	25	26	455.061.372.929	297.362.111.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	150.891.655.372	72.613.442.315
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		108.771.302.362	580.610.632.958
Thu nhập khác	31		11.788.328	31.157.520
Chi phí khác	32		437.316.949	222.192.609
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(425.528.621)	(191.035.089)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.345.773.741	580.419.597.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		108.345.773.741	580.419.597.869

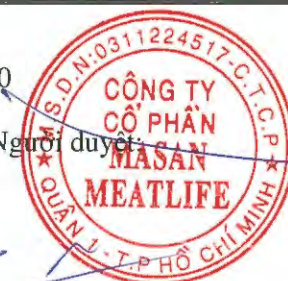
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	108.345.773.741	580.419.597.869
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	216.676.302	166.672.252
Các khoản dự phòng	03	11.093.988.676	702.311.085
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	180.543.000	(185.960.101)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(374.387.598.204)	(808.781.377.280)
Chi phí lãi vay	06	205.928.474.943	192.403.867.779
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(48.622.141.542)	(35.274.888.396)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(215.028.031.104)	(165.773.825.642)
Biến động hàng tồn kho	10	1.631.251.683	(122.947.623.114)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	908.220.771.828	1.285.583.370.063
Biến động chi phí trả trước	12	(5.442.943.058)	(2.368.094.405)
		640.758.907.807	959.218.938.506
Tiền lãi vay	14	(2.551.493.806)	(3.821.659.994)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.227.937.383)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	636.979.476.618	955.397.278.512
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(205.699.038)	(2.055.206.652)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	22	1.635.719.000	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(739.800.000.000)	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(600.000.000.000)	(889.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	126.578.545.852	339.127.846.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.211.791.434.186)	337.071.750.532

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

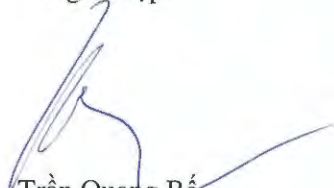
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	461.688.600.360	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.158.600.360)	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(550.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	368.530.000.000	(550.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(206.281.957.568)	741.996.442.727
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	890.040.780.664	148.078.622.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(180.543.000)	(34.284.709)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	683.578.280.096	890.040.780.664

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn chứng khoán Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 849 nhân viên (1/1/2019: 978 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	631.460.978	6.850.080.792
Tiền gửi ngân hàng	52.002.819.118	67.667.699.872
Tiền đang chuyển	244.000.000	1.523.000.000
Các khoản tương đương tiền	630.700.000.000	814.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	683.578.280.096	890.040.780.664

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và hưởng lãi suất năm là 6,2% (1/1/2019: Không).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	2.368.431.555	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	300.404.775	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	18.600.500

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	9.780.987.692	-
Số dư cuối năm	9.780.987.692	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	107.272.638.772	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	87.687.223.612	10.249.385.755
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	64.568.629.780	26.907.513.150
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	51.704.819.250	10.764.358.350
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	50.218.551.115	-
	361.451.862.529	47.921.257.255

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay từ các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	265.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	199.800.000.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	120.000.000.000	-
	584.800.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các công ty con không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5%.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải thu từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	105.313.561.504	127.313.561.504
▪ Công ty TNHH MNS Feed	260.000.000.000	-
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.406.517.808	1.453.601.096
Lãi phải thu từ cho vay các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	2.912.961.645	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	1.379.656.167	-
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	909.305.480	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	2.247.968.743	36.632.772.324
Tạm ứng	1.200.038.241	673.262.549
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	211.987	2.109.014
	380.372.317.075	166.077.401.987

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	1.120.228.500	1.120.228.500
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	889.178.248	-
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	238.561.995	20.613.145.608
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	12.135.210.575
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	2.374.100.185
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	309.680.734
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	-	50.753.959
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	-	26.170.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	3.482.763
	2.247.968.743	36.632.772.324

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng hóa	121.398.871.431	123.030.123.114

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.981.506.652	-
Tăng trong năm	-	1.981.506.652
Thanh lý trong năm	(1.635.719.000)	-
Xóa sổ	(345.787.652)	-
Số dư cuối năm	-	1.981.506.652

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	6.694.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (b)	175.553.889.000	175.553.889.000
	6.870.004.511.729	6.270.004.511.729

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2019			1/1/2019		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	100,0%	100,0%	3.581.563.422.729	100,0%	100,0%	2.981.563.422.729
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			6.694.450.622.729			6.094.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	Công ty TNHH MNS Feed VND	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.111.990.000.000	2.981.563.422.729	897.200.000	6.094.450.622.729
Tăng trong năm	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Số dư cuối năm	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	897.200.000	6.694.450.622.729

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019 và 1/1/2019		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000
			175.553.889.000

- (*) Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động của giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty trong năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	72.010.224	67.141.866	139.152.090
Tăng trong năm	5.885.252.711	746.303.670	6.631.556.381
Phân bổ trong năm	(1.436.665.238)	(168.773.992)	(1.605.439.230)
Số dư cuối năm	4.520.597.697	644.671.544	5.165.269.241

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.748.235.987.687	741.287.613.925
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	130.016.204.910	111.759.514.565
Các nhà cung cấp khác	69.808.434.485	149.920.842.625
	1.948.060.627.082	1.002.967.971.115

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.748.235.987.687	741.287.613.925
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	130.016.204.910	111.759.514.565
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	32.565.908.650	9.988.097.016
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	14.580.289.420	28.256.342.025
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	669.156.080	18.577.947.535
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	57.370.018.360
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	7.725.822.545
Công ty liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	4.509.684.250	6.871.841.133
	1.930.577.230.997	981.837.197.104

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	52.303.881	151.234.365	(310.659.870)	107.121.624	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.790.294.758	29.396.324.102	(29.967.964.339)	-	8.218.654.521
Các loại thuế khác	-	172.303.609	(172.303.609)	-	-
	<u>8.842.598.639</u>	<u>29.719.862.076</u>	<u>(30.450.927.818)</u>	<u>107.121.624</u>	<u>8.218.654.521</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu thương mại	169.669.987.563	160.639.232.498
Thưởng và lương tháng 13	37.321.201.948	53.333.199.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.176.739.678	20.026.282.330
Chi phí lãi vay	1.107.114.932	-
Chi phí vận chuyển	579.534.693	576.449.889
Chi phí khác	10.575.463.686	12.243.809.344
	<u>222.430.042.500</u>	<u>246.818.973.061</u>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	290.168.126	14.953.012.792
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	-	197.359.154.330
Kinh phí công đoàn	-	1.266.928.820
Phải trả khác	7.572.011.537	3.714.598.603
	7.862.179.663	217.293.694.545

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	258.168.126	13.679.786.557
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	30.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.000.000	1.024.666.359
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	-	158.000.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	60.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	10.274.448
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	-	20.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed	-	285.428
	290.168.126	14.953.012.792

Các khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	417.869.847.802	18.240.827.267

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm			31/12/2019
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại sang vay dài hạn VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	461.688.600.360	(93.158.600.360)	-	368.530.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.419.754.495.481	-	-	(2.419.754.495.481)	-
	2.419.754.495.481	461.688.600.360	(93.158.600.360)	(2.419.754.495.481)	368.530.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,4% - 6,2%	368.530.000.000	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.419.754.495.481)
	3.111.844.095.436	692.089.599.955

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
				VND	VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
▪ Khoản vay 1 (*)	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

(*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(1.365.904.965.932)	3.996.474.519.217
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	580.419.597.869	580.419.597.869
Cổ tức	-	-	(1.570.391.216.456)	(1.570.391.216.456)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.345.773.741	108.345.773.741
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371

- (i) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.162.182.990.000	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	-
Số dư cuối năm	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	7.963.257.600	-
Trong vòng 2 đến 5 năm	8.215.707.200	-
	16.178.964.800	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	259.421	5.995.220.234	76.120	1.761.418.883

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	9.778.042.006.810	5.615.577.245.583
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	558.924.333.396	308.776.301.383
▪ Hàng bán bị trả lại	779.705.041	337.068.684
▪ Giảm giá hàng bán	27.189.703	-
	559.731.228.140	309.113.370.067
Doanh thu thuần	9.218.310.778.670	5.306.463.875.516

23. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Hàng hóa đã bán	8.619.123.155.578	4.941.833.983.895

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	795.142.312.854
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	44.263.019.883	13.639.064.426
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.586.865.161	3.031.365
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	185.960.101
	376.320.251.017	808.970.368.746

25. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Các công ty con	202.269.866.205	192.403.867.779
▪ Ngân hàng	3.658.608.738	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	180.543.000	-
Chi phí khác	54.674.525.503	30.610.205.905
	260.783.543.446	223.014.073.684

26. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	217.356.745.370	150.125.496.839
Chi phí vận chuyển	65.271.731.167	34.342.364.366
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	63.625.071.166	52.654.954.056
Chi phí thuê hoạt động	12.308.647.207	7.052.944.743
Chi phí công cụ và dụng cụ	905.887.405	468.476.263
Chi phí khác	95.593.290.614	52.717.875.143
	455.061.372.929	297.362.111.410

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	98.414.911.680	61.709.021.063
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9.780.987.692	-
Chi phí thuê hoạt động	3.462.406.102	256.467.607
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.614.986.303	706.503.305
Chi phí khấu hao	216.676.302	166.672.252
Chi phí khác	36.401.687.293	9.774.778.088
	<hr/> 150.891.655.372	<hr/> 72.613.442.315

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.345.773.741	580.419.597.869
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.669.154.748	116.083.919.574
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.035.255.631	7.857.234.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	30.389.662.816	37.485.730.152
Thu nhập được miễn thuế	(66.094.073.195)	(159.028.462.571)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(2.398.421.747)
	<hr/> -	<hr/> -

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	195.070.371.244	39.014.074.249	193.455.088.680	38.691.017.736
Lỗ tính thuế	1.762.429.541.668	352.485.908.333	1.612.096.510.150	322.419.302.030
	<u>1.957.499.912.912</u>	<u>391.499.982.582</u>	<u>1.805.551.598.830</u>	<u>361.110.319.766</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	248.220.474.562
2021	Chưa quyết toán	238.771.521.467
2022	Chưa quyết toán	1.125.104.514.121
2024	Chưa quyết toán	150.333.031.518
		<u>1.762.429.541.668</u>

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20%.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	95.142.382.854
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Bán hàng	2.998.041.560	2.649.412.350
Mua hàng	301.745.535.540	204.564.890.118
Phí thuê kho	874.440.000	938.880.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Bán hàng	1.183.539.730	594.791.350
Mua hàng	137.291.188.830	122.358.393.156
Phí thuê kho	682.500.000	735.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Bán hàng	2.922.754.125	2.679.631.840
Mua hàng	182.697.171.940	147.242.665.190
Phí thuê kho	360.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Bán hàng	5.426.386.340	5.109.679.695
Mua hàng	439.799.080.620	288.897.242.780
Phí thuê kho	630.000.000	630.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Bán hàng	327.403.440	18.600.500
Mua hàng	196.456.846.575	121.183.429.713
Phí thuê kho	614.250.000	598.500.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Bán hàng	2.573.478.745	2.793.406.150
Mua hàng	1.010.952.718.473	686.922.523.777
Góp vốn	600.000.000.000	-
Phí thuê kho	-	110.250.000
Thu nhập cổ tức	-	699.999.930.000
Khoản vay đã nhận	-	679.032.261.643
Chi phí lãi vay	-	16.878.998.306
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Chuyển giao dự án xây dựng cơ bản dở dang	1.635.719.000	-
Mua hàng	846.194	-
Cho vay	199.800.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.912.961.645	-
Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn		
Cho vay	265.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	909.305.480	-
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	120.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	1.379.656.167	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Bán hàng	21.539.601.240	12.871.395.765
Mua hàng	4.906.132.652.698	2.781.868.838.947
Chuyển khoản vay/cho vay	-	692.089.599.955
Chi phí lãi vay	202.269.866.205	175.524.869.473
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	1.434.374.975	374.807.950
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Bán hàng	5.016.077.320	4.009.722.850
Mua hàng	1.114.621.231.432	513.159.493.703
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Bán hàng	315.468.755	170.265.810
Mua hàng	325.215.366.560	197.318.564.100

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

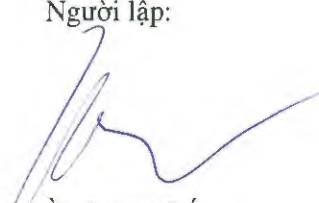
	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	9.981.471.408	5.485.002.069
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	365.403.555	1.386.839.064
Mua hàng	7.211.200	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	28.442.181.333	14.061.849.318

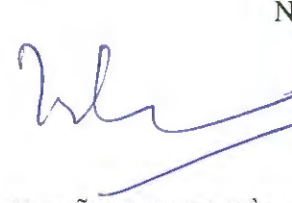
Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	-
Cần trừ cổ tức phải thu với cổ tức phải trả	-	340.886.368.496
Chuyển chi phí lãi vay phải trả thành nợ gốc vay	-	13.057.338.312
Chuyển cổ tức phải trả thành khoản vay từ công ty con	-	679.032.261.643

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



